

Số: 228 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 31 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 40/TTr-STNMT ngày 17/01/2019 và của UBND huyện Chơn Thành tại Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 26/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Chơn Thành với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(chi tiết tại bảng 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(chi tiết tại bảng 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(chi tiết tại bảng 03 kèm theo)



4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Năm 2019, huyện Chơn Thành không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Chơn Thành được phê duyệt, ngành liên quan và chính quyền địa phương có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Chơn Thành triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Chơn Thành có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Chơn Thành.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

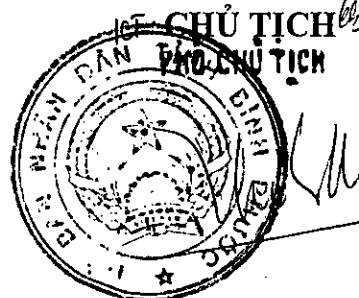
d) Đến quý III năm 2019, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Huỳnh Anh Minh

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN CHƠN THÀNH

Bảng 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 31 / 01 /2019 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên	38.959,16	3.191,06	6.202,74	3.728,96	5.008,25	4.985,71	2.918,30	3.741,28	5.127,64	4.055,20
1	Đất nông nghiệp	27.585,58	2.285,60	4.625,74	3.460,25	4.472,29	3.449,72	2.741,94	3.323,05	1.828,46	1.398,52
1.1	Đất trồng lúa	87,68				18,01		68,35		1,32	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,96							1,96		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.250,15	2.270,29	4.625,54	3.456,06	4.366,18	3.439,84	2.607,34	3.262,72	1.825,95	1.396,21
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	42,59				12,22	4,12	2,52	23,11	0,63	
1.5	Đất nông nghiệp khác	203,20	15,30	0,20	4,20	75,87	5,76	63,73	35,27	0,55	2,31
2	Đất phi nông nghiệp	11.373,58	905,46	1.576,99	268,71	535,97	1.535,99	176,36	418,23	3.299,19	2.656,68
2.1	Đất quốc phòng	56,55	1,66		4,64				50,24		
2.2	Đất an ninh	5,33	4,25	1,08							
2.3	Đất khu công nghiệp	4.139,21	150,55	1.016,55			132,59			1.537,90	1.301,61
2.4	Đất cụm công nghiệp										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2.381,18	332,99	59,51	3,66	14,27	135,10	12,20	2,46	839,69	981,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	192,85	5,68	21,90	14,23	18,76	18,38	22,25	0,20	0,06	91,39
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.910,32	204,27	247,81	119,50	244,18	1.108,63	67,82	256,70	477,89	183,53
2.7.1	Đất giao thông	1.226,20	179,95	237,16	98,29	104,70	107,22	60,03	58,90	212,51	167,45
2.7.2	Đất thủy lợi	1.535,06	3,00	1,90	7,21	127,51	973,68	4,31	194,95	222,15	0,35

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
2.7.3	Đất công trình năng lượng	49,42	0,45	0,24	8,00	4,76	14,43		0,16	20,61	0,78
2.7.4	Đất công trình bưu chính viễn	1,12	0,76	0,02	0,07	0,09	0,02	0,12			0,05
2.7.5	Đất cơ sở văn hóa	4,65	1,44								3,21
2.7.6	Đất cơ sở y tế	9,24	2,65	0,09	0,04	2,10	0,21	0,24	0,13	3,15	0,63
2.7.7	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	66,52	11,35	6,06	4,23	3,10	8,25	3,12	2,56	18,39	9,46
2.7.8	Đất cơ sở thể dục, thể thao	11,33	4,05		0,84	1,42	3,94			1,08	
2.7.9	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,50			0,50						
2.7.10	Đất chợ	6,28	0,62	2,34	0,32	0,50	0,90				1,60
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,95	0,01			5,48			1,00		0,45
2.9	Đất ở tại nông thôn	822,19		161,11	43,44	52,26	113,76	18,17	76,41	299,05	58,00
2.10	Đất ở tại đô thị	150,35	150,35								
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,90	10,77	0,87	0,74	0,84	0,53	1,24	1,81	0,14	3,96
2.12	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,18	1,16								0,02
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	14,14	3,08	1,00	0,91	2,83	1,57	0,17		0,70	3,87
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	47,58	2,68	2,81	4,00	8,89	5,76	3,98	3,71	6,02	9,75
2.15	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	76,28	21,08	27,71	27,50						
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,23	0,59	0,59	1,30	0,89	0,67	0,10	0,04	1,70	0,36
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	63,92	3,16				2,26			57,92	0,59
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,78	0,67	0,11							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	426,58	12,53	35,95	48,78	187,56	11,71	7,43	22,63	78,12	21,86
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	51,06					5,03	43,00	3,03		
3	Đất chưa sử dụng										



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN CHON THÀNH

Bảng 02: Kế hoạch thu hồi các loại đất
(Kèm theo Quyết định số.228 /QĐ-UBND ngày 31 /01 /2019 của UBND tỉnh)

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Chon Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	5.403,90	488,00	604,38	6,00	29,41	137,25	12,20	26,32	2.027,54	2.072,81
1.1	Đất trồng cây lâu năm	5.403,90	488,00	604,38	6,00	29,41	137,25	12,20	26,32	2.027,54	2.072,81
2	Đất phi nông nghiệp	1,71	0,97		0,58				0,10	0,07	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,31	0,01		0,17				0,10	0,03	
	Đất giao thông	0,01	0,01								
	Đất cơ sở y tế	0,17			0,17						
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,13							0,10	0,03	
2.2	Đất ở tại đô thị	0,87	0,87								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,53	0,08		0,40					0,04	

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN CHƠN THÀNH

Bảng 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 228 /QĐ-UBND ngày 31 / 01 /2019 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			TT Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Long	Minh Lập	Nha Bích	Quang Minh	Minh Thắng	Minh Thành	Thành Tâm
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp	5.568,85	488,00	627,65	14,41	40,34	167,16	20,55	76,11	2.050,04	2.084,60
1.1	Đất trồng cây lâu năm	5.568,77	488,00	627,65	14,41	40,34	167,16	20,55	76,03	2.050,04	2.084,60
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0,08							0,08		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất	38,58	0,72	0,20	3,71	16,55	4,45	0,10	12,80	0,07	
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3,78					3,78				
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng	0,50							0,50		
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất NN khác	32,66	0,62	0,20	3,13	16,55		0,10	12,07		
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây	0,80					0,67		0,13		
2.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,84	0,10		0,58				0,10	0,07	